

Câu 13. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

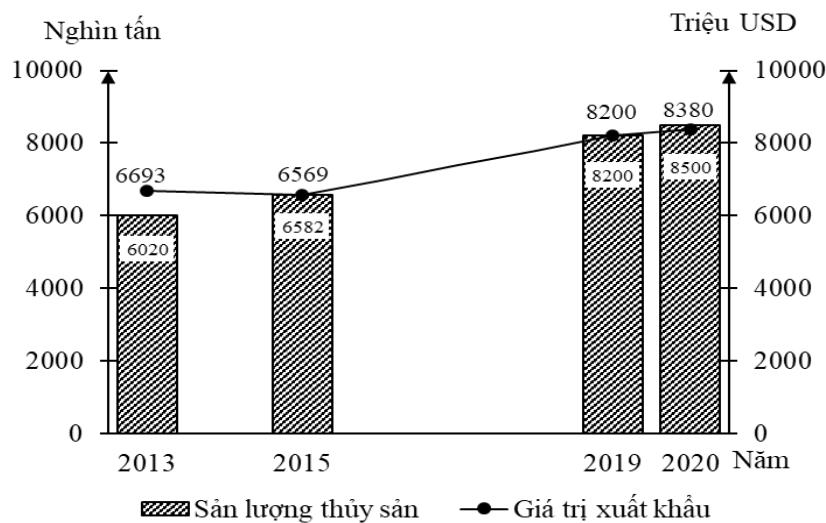
Năm	Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa
2010	19216,8	11686,1	9102,7
2015	21091,7	15341,3	8658,0
2018	20603,0	15176,4	8265,0
2021	20628,8	15163,5	8055,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng lúa phân theo mùa vụ của nước ta giai đoạn 2010 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn. B. Miền. C. Kết hợp. D. Đường.

Câu 14. Cho biểu đồ về thủy sản nước ta giai đoạn 2013 - 2020:



(Nguồn: Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô sản lượng thủy sản và giá trị xuất khẩu thủy sản.
 B. Quy mô, cơ cấu sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản.
 C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản.
 D. Thay đổi cơ cấu sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản.

Dạng 2: Câu trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm).

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau

Việt Nam nằm ở phía đông nam của châu Á, trên bán đảo Đông Dương. Phần đất liền nước ta giới hạn từ vĩ độ 8°34'B đến vĩ độ 23°23'B và từ kinh độ 102°09'Đ đến kinh độ 109°28'Đ. Trên Biển Đông, vùng biển nước ta kéo dài từ khoảng vĩ độ 6°50'B và kinh độ 101°Đ đến khoảng kinh độ 117°20'Đ.

- a) Nước ta nằm hoàn toàn ở nửa cầu Bắc.
 b) Lãnh thổ phần đất liền nước ta kéo dài trên 17 vĩ độ.
 c) Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho nước ta phát triển tổng hợp kinh tế biển.
 d) Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ đã làm cho thiên nhiên nước ta phân hóa đa dạng theo bắc – nam, theo đông – tây và theo độ cao.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2018 - 2022**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2018	2020	2022
Khu vực kinh tế trong nước	69,7	78,2	95,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	174,0	204,4	275,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

- a) Khu vực kinh tế trong nước có xu hướng tăng.
 b) Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm.
 c) Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỉ trọng thấp hơn khu vực kinh tế trong nước.
 d) Trị giá xuất khẩu khu vực kinh tế trong nước có xu hướng tăng do sản xuất phát triển, đẩy mạnh xuất khẩu.

Dạng 3. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn (0,5 điểm)

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2.

Câu 1. Năm 2021, nước ta có sản lượng thủy sản khai thác là 3,9 triệu tấn và sản lượng thủy sản nuôi trồng là 4,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 2. Năm 2022, trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của nước ta đạt 730,2 tỉ USD, cán cân thương mại đạt 12,4 tỉ USD. Vậy, trị giá xuất khẩu của nước ta năm 2022 là bao nhiêu? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

PHẦN II. TỰ LUẬN (14,0 điểm)

Câu 1 (3,0 điểm): Địa lí dân cư Việt Nam.

- a) Trình bày thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta hiện nay.
 b) Phân tích sự phân bố dân cư nước ta theo lãnh thổ.

Câu 2 (5,0 điểm): Chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Địa lí các ngành kinh tế.

- a) Cho bảng số liệu

SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2022

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2015	2018	2022
Trâu	2,9	2,6	2,4	2,2
Bò	5,9	5,7	6,3	6,3
Lợn	27,3	28,8	29,8	24,6
Gia cầm	301,9	369,5	435,9	544,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Hãy nhận xét và giải thích về tình hình phát triển ngành chăn nuôi của nước ta giai đoạn 2010 - 2022.

- b) Phân tích điều kiện để phát triển giao thông đường biển ở nước ta. Giải thích tại sao nguồn năng lượng tái tạo ở nước ta hiện nay được khai thác mạnh?

Câu 3 (4,0 điểm): Địa lí các vùng kinh tế

- a) Giải thích tại sao phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên có vai trò quan trọng đối với quốc phòng, an ninh của vùng?
- b) So sánh thế mạnh tự nhiên để phát triển cây lương thực của Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long.
- c) Chứng minh vùng biển và các đảo, quần đảo nước ta có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

Câu 4 (2,0 điểm): Địa lí kinh tế địa phương

- a) Chứng minh tỉnh Quảng Ninh có thế mạnh phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- b) Đề xuất giải pháp thu hút đầu tư phát triển tổng hợp kinh tế biển của tỉnh Quảng Ninh.

-----HẾT-----

- *Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam theo chương trình GDPT 2018; không được sử dụng các tài liệu khác.*
- *Giám thị không giải thích gì thêm.*

Họ và tên thí sinh.....Số báo danh.....

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NINH**

KỶ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT

Môn thi: **ĐỊA LÍ - Bảng A**

Thời gian làm bài: **180 phút**, không kể thời gian giao đề

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (6,0 điểm)

Dạng 1 (Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	8	C
2	A	9	A
3	A	10	C
4	C	11	B
5	C	12	D
6	C	13	D
7	B	14	A

Dạng 2: Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1,0 điểm

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu được 0,5 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu được 1,0 điểm.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ
	b	S
	c	Đ
	d	S
2	a	Đ
	b	S
	c	S
	d	Đ

Dạng 3. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn (Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm)

Câu 1	Câu 2
55,7	371

PHẦN II. TỰ LUẬN (14,0 điểm)

Câu	Sơ lược lời giải	Điểm
1 (3,0 điểm)	a) Trình bày thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta hiện nay.	1.0
	Thế mạnh	
	- Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh. Bình quân mỗi năm nước ta có thêm hơn 1 triệu lao động. - Người lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật. Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao. Lao động nước ta năng động, dễ dàng tiếp thu khoa học – công nghệ hiện đại.	0,25 0,25

	Hạn chế	
	- Thê lực người lao động nước ta còn yếu. Thiếu tác phong công nghiệp, kỉ luật lao động chưa cao. Đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật, công nhân có tay nghề cao còn ít.	0,25
	- Lực lượng lao động phân bố không đều, phần lớn tập trung đông ở các vùng đồng bằng duyên hải và các đô thị lớn gây sức ép đối với vấn đề giải quyết việc làm. Ở vùng núi và trung du giàu tài nguyên lại thiếu lao động. Năng suất lao động thấp, cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, lao động nông nghiệp vẫn còn chiếm tỉ lệ cao.	0,25
	b) Phân tích và giải thích sự phân bố dân cư nước ta theo lãnh thổ.	2,0
	- Mật độ dân số trung bình ở nước ta cao (dẫn chứng), nhưng phân bố không đều giữa các vùng.	0,25
	- Phân bố dân cư không đều giữa đồng bằng và trung du, miền núi (dẫn chứng).	0,25
	- Ngay trong nội bộ các vùng (đồng bằng; trung du, miền núi) cũng có sự chênh lệch khá lớn (dẫn chứng).	0,25
	- Phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn (dẫn chứng).	0,25
	- Nguyên nhân:	
	+ Lịch sử định cư.	0,25
	+ Trình độ phát triển kinh tế - xã hội: (phân tích)	0,5
	+ Điều kiện tự nhiên: địa hình, mức độ màu mỡ của đất đai, sự phong phú của nguồn nước... (phân tích)	0,25
2 (5,0 điểm)	a) Dựa vào bảng số liệu nhận xét và giải thích về tình hình phát triển ngành chăn nuôi của nước ta giai đoạn 2010 - 2022.	2,0
	Nhận xét	
	Giai đoạn 2010 - 2022 số lượng đàn gia súc, gia cầm có sự thay đổi với tốc độ khác nhau.	
	- Về số lượng: + Đàn bò tăng, có sự biến động (dẫn chứng). + Đàn gia cầm tăng nhanh (dẫn chứng). + Đàn lợn giảm, có sự biến động mạnh (dẫn chứng). + Đàn trâu giảm, có sự biến động (dẫn chứng).	0,5
	- Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng khác nhau: + Đàn gia cầm có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (dẫn chứng). + Đàn bò có tốc độ tăng trưởng đứng thứ hai (dẫn chứng). + Đàn trâu có tốc độ tăng trưởng đứng thứ ba (dẫn chứng). + Đàn lợn có tốc độ tăng trưởng chậm nhất (dẫn chứng).	0,5
	Giải thích	
	- Số lượng đàn gia súc, gia cầm có sự biến động, tốc độ khác nhau là do nhu cầu thị trường và điều kiện để phát triển chăn nuôi của từng ngành khác nhau.	0,25
	- Đàn gia cầm và bò tăng chủ yếu do nhu cầu thị trường. Đặc biệt gia cầm tăng nhanh nhất do nhu cầu thị trường tăng cao, cơ sở thức ăn cho chăn nuôi gia cầm ngày càng đảm bảo, công nghiệp chế biến phát triển.	0,25
	- Đàn trâu giảm do nhu cầu thị trường giảm và cơ giới hóa trong nông nghiệp.	0,25

	- Đàn lợn giảm mạnh nhất giai đoạn 2018 - 2022 chủ yếu do ảnh hưởng nặng nề của dịch tả lợn Châu Phi.	0,25
	b) Phân tích điều kiện để phát triển giao thông đường biển ở nước ta hiện nay. Tại sao nguồn năng lượng tái tạo ở nước ta hiện nay được khai thác mạnh.	3,0
	Phân tích điều kiện tự nhiên để phát triển giao thông đường biển ở nước ta.	2.0
	<i>* Thuận lợi</i>	
	- Vị trí địa lí nước ta nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông, là cửa ngõ ra biển của Lào, đông bắc Thái Lan, Campuchia.	0,25
	- Vùng biển rộng, có nhiều đảo, quần đảo, tiếp giáp với vùng biển của nhiều nước trên Biển Đông, thuận lợi cho mở các tuyến đường biển trong nước và đi đến các nước trong khu vực và thế giới.	0,25
	- Có đường bờ biển dài trên 3260 km, dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh kín, cửa sông → thuận lợi xây dựng các cảng biển nước sâu.	0,25
	- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, vùng biển ẩm thuận lợi cho hoạt động quanh năm.	0,25
	- Chính sách hội nhập kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, nhất là ngành ngoại thương thúc đẩy giao thông đường biển phát triển.	0,25
	- Vốn đầu tư ngày càng tăng, cơ sở vật chất kĩ thuật ngày hiện đại: xây dựng nhiều cảng mới; phát triển công nghiệp cơ khí, đặc biệt đóng tàu, cung cấp phương tiện vận tải có chất lượng cao cho ngành GTVT đường biển.	0,25
	<i>* Khó khăn</i>	
	- Thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, gió mùa Đông Bắc gây trở ngại cho hoạt động đường biển và bảo vệ cơ sở vật chất cảng biển.	0,25
	- Mạng lưới cảng còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, vốn đầu tư còn hạn hẹp, chịu cạnh tranh trong khu vực và quốc tế. Tàu và trang thiết bị hiện đại còn thiếu, trình độ lao động chưa cao.	0,25
	Tại sao nguồn năng lượng tái tạo ở nước ta hiện nay được khai thác mạnh?	1,0
	- Tiềm năng về nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, sức gió, thủy điện và sinh khối phong phú (diễn giải).	0,25
	- Trình độ khoa học kĩ thuật và công nghệ phát triển.	0,25
	- Nhu cầu về năng lượng ngày càng nhiều để đáp ứng sản xuất và đời sống.	0,25
	- Để thực hiện mục tiêu giảm phát thải CO ₂ , đáp ứng phát triển bền vững.	0,25
3 (4,0 điểm)	a) Giải thích tại sao phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên có vai trò quan trọng đối với quốc phòng, an ninh của vùng?	1,5
	- Có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng và phát triển kinh tế (diễn giải). Phát triển kinh tế - xã hội nhằm tăng cường hợp tác kinh tế với các nước, giúp củng cố quốc phòng, an ninh.	0,5
	- Có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, tuy nhiên chưa phát huy được hết tiềm năng (diễn giải). Phát triển kinh tế góp phần khai thác thế mạnh, nâng cao vị thế của vùng, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.	0,5
	- Là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số, giàu bản sắc văn hóa (diễn giải). Phát triển kinh tế - xã hội góp phần giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao trình độ dân trí, chất lượng cuộc sống, tăng cường khối đoàn kết,...	0,5
	b) So sánh thế mạnh tự nhiên để phát triển cây lương thực của Đồng bằng sông	1,5

	Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long.	
	<i>* Giống nhau</i>	
	- Địa hình, đất: đồng bằng châu thổ lớn, bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho hình thành vùng chuyên canh cây lương thực với quy mô lớn.	0,25
	- Khí hậu, nguồn nước: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nguồn nước dồi dào thuận lợi cho cây lương thực, nhất là lúa phát triển với năng suất cao, đa dạng hóa mùa vụ.	0,25
	<i>* Khác nhau:</i> Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thế mạnh tự nhiên để phát triển cây lương thực hơn Đồng bằng sông Hồng.	0,25
	- Đất	
	+ Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất trồng cây lương thực lớn hơn và khả năng mở rộng nhiều hơn, là cơ sở hình thành vùng chuyên canh lương thực quy mô lớn nhất cả nước.	0,25
	+ Đồng bằng sông Hồng do đắp đê nên đất không được bồi đắp hàng năm, Đồng bằng sông Cửu Long không có đê nên đất được bồi đắp phù sa mới rất màu mỡ.	0,25
	- Khí hậu: Đồng bằng sông Hồng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh còn khí hậu Đồng bằng sông Cửu Long mang tính chất cận xích đạo, thuận lợi để tăng vụ hơn.	0,25
	c) Chứng minh vùng biển và các đảo, quần đảo nước ta có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.	1,0
	- Tài nguyên sinh vật: phong phú, đa dạng với tổng trữ lượng lớn (dẫn chứng), có các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, chim yến ở các vùng đảo, ven biển,... thuận lợi phát triển ngành thủy sản, công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm.	0,25
	- Tài nguyên khoáng sản: thềm lục địa có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên tương đối lớn, ven biển có ti-tan, cát thủy tinh, muối biển, tiềm năng về băng cháy.	0,25
	- Tài nguyên du lịch: đường bờ biển kéo dài, cảnh quan bờ biển đa dạng, nhiều bãi tắm đẹp, nhiều đảo có phong cảnh đẹp (dẫn chứng)	0,25
	- Tài nguyên khác: năng lượng gió, vũng vịnh xây dựng cảng nước sâu...	0,25
4	a) Chứng minh tỉnh Quảng Ninh có thể mạnh phát triển tổng hợp kinh tế biển.	1,0
(2,0 điểm)	- Tài nguyên du lịch: Có đường bờ biển dài 250 km, với các đảo, vịnh biển, vườn quốc gia, bãi biển...trong đó có vịnh Hạ Long đã được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới, nhiều đảo có phong cảnh đẹp.	0,25
	- Tài nguyên khoáng sản: cát thủy tinh, cát thạch anh...là nguyên liệu quý để sản xuất thủy tinh, pha lê.	0,25
	- Giao thông vận tải biển: Có nhiều vũng, vịnh thuận lợi xây dựng cảng biển như cảng nước sâu Cái Lân...	0,25
	- Tài nguyên sinh vật: Có ngư trường trọng điểm Hải Phòng – Quảng Ninh; nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao... tạo điều kiện cho nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.	0,25
	b) Đề xuất giải pháp thu hút đầu tư phát triển tổng hợp kinh tế biển của tỉnh Quảng Ninh.	1.0
	- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư trong phát triển hạ tầng cảng biển và dịch vụ cảng biển.	0,25
	- Phát triển nguồn nhân lực, mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu	0,25

	khoa học công nghệ trong các ngành kinh tế biển như du lịch, cảng biển.	
	- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; tăng cường các hình thức liên kết, hợp tác của các địa phương trong vùng, tạo thuận lợi cho khai thác, phát triển kinh tế biển.	0,25
	- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, hợp tác liên tỉnh trong công tác bảo vệ môi trường biển, bảo vệ đa dạng sinh học vùng biển, đảo và xử lý kịp thời ô nhiễm môi trường biển.	0,25
	TỔNG ĐIỂM	14,0

-----HẾT-----